

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 2 NĂM 2020**

---



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30/6/2020

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ (Tại ngày 30/6/2020)</b>	<b>Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2020)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.368.751.594.537</b>	<b>1.472.265.831.551</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>80.502.396.373</b>	<b>110.308.729.126</b>
1. Tiền	111		50.502.396.373	80.308.729.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>315.000.000.000</b>	<b>184.789.794.464</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.000.000.000	184.789.794.464
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>914.487.250.290</b>	<b>1.084.736.256.932</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	282.904.982.445	458.377.263.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	392.881.924.799	399.170.974.189
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	138.477.254.762	137.964.551.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	101.186.923.873	90.189.303.397
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(963.835.589)	(965.835.589)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>32.891.088.683</b>	<b>64.136.906.494</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	32.891.088.683	64.136.906.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.08</b>	<b>25.870.859.191</b>	<b>28.294.144.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.421.401.513	14.367.076.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.291.395.656	13.357.753.193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		158.062.022	569.315.141
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.808.306.413.761</b>	<b>1.842.769.065.155</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.121.180.281</b>	<b>14.627.050.944</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	8.989.353.416	13.461.254.525
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.131.826.865	1.165.796.419
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>559.838.813.892</b>	<b>563.266.915.040</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	512.777.202.667	516.080.311.168
- Nguyên giá	222		698.338.149.329	690.404.949.052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.560.946.662)	(174.324.637.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.061.611.225	47.186.603.872
- Nguyên giá	228		49.097.296.011	48.986.496.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.035.684.786)	(1.799.892.139)

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>111.038.672.029</b>	<b>112.875.589.795</b>
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20.488.344.793)	(18.651.427.027)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>681.883.800.031</b>	<b>672.277.338.199</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	457.545.518.012	452.101.769.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	224.338.282.019	220.175.569.065
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>314.750.272.303</b>	<b>359.847.272.303</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	62.896.039.765	62.896.039.765
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	191.033.842.065	229.530.842.065
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	66.124.927.652	72.724.927.652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.304.537.179)	(5.304.537.179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>130.673.675.225</b>	<b>119.874.898.874</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	130.673.675.225	119.874.898.874
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.177.058.008.298</b>	<b>3.315.034.896.706</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ (Tại ngày 30/6/2020)</b>	<b>Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2020)</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>895.153.759.382</b>	<b>995.648.896.711</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>398.198.365.499</b>	<b>833.690.533.157</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	10.374.397.450	49.767.528.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	5.261.406.382	7.126.584.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	7.050.038.448	23.340.432.510
4. Phải trả người lao động	314		5.030.183.470	7.718.653.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	17.809.546.458	6.173.256.564
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	18.835.233.344	5.473.849.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	100.785.841.186	61.655.034.790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	230.868.946.254	656.370.332.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.182.772.507	16.064.860.742
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>496.955.393.883</b>	<b>161.958.363.554</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	65.303.864.703	79.115.495.443
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	62.712.290.739	68.073.507.532
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	14.139.238.441	14.769.360.579



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	354.800.000.000	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.281.904.248.916</b>	<b>2.319.385.999.995</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>2.281.904.248.916</b>	<b>2.319.385.999.995</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		48.450.879.721	119.314.571.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.707.168.071	8.041.435.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.743.711.650	111.273.136.428
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.177.058.008.298</b>	<b>3.315.034.896.706</b>

Người lập biểu

*Uang*

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

*Ly*

DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP***Quý 2/2020*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	237.782.893.910	506.196.017.997	556.306.127.461	1.075.482.634.777
2. Các khoản giảm trừ	3		3.536.151.593	2.996.820.079	3.545.076.393	3.060.499.131
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	234.246.742.317	503.199.197.918	552.761.051.068	1.072.422.135.646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	204.096.981.604	453.943.722.795	483.670.428.141	965.252.121.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		30.149.760.713	49.255.475.123	69.090.622.927	107.170.014.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22.457.058.344	88.514.308.773	48.038.906.395	42.835.226.700
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	18.238.667.393	78.689.395.276	32.289.512.508	35.111.517.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.232.751.856	14.436.060.834	26.700.403.080	28.180.542.385
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	15.728.324.336	32.042.363.808	35.928.906.055	52.599.155.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	18.589.604.896	21.665.663.441	41.092.262.679	50.713.468.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.222.432	5.372.361.371	7.818.848.080	11.581.099.768
11. Thu nhập khác	31	VI.33	629.586.000	3.602.052.397	1.964.402.279	3.085.693.175
12. Chi phí khác	32	VI.34	8.948.666	952.507.279	13.205.357	189.302.460
13. Lợi nhuận khác	40		620.637.334	2.649.545.118	1.951.196.922	2.896.390.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		670.859.766	8.021.906.489	9.770.045.002	14.477.490.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	(36.295.028)	497.280.575	1.026.333.352	1.525.197.374

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		707.154.794	7.524.625.914	8.743.711.650	12.952.293.109

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Lam



Vũ Thanh Sơn



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		9.770.045.002	14.477.490.483
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.309.019.191	12.722.298.197
Các khoản dự phòng	03	(2.000.000)	965.835.589
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132.620.766 -	658.486.892
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.453.879.913) -	36.753.046.862
Chi phí lãi vay	06	26.700.403.080	28.180.542.385
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>47.456.208.126</b>	<b>18.934.632.900</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	177.227.884.073	76.880.252.009
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.245.817.811	59.611.022.788
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(118.739.770.872)	(214.738.705.057)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.853.101.663)	(4.144.705.120)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	26.700.403.080	(28.180.542.385)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.703.524.572)	(503.357.304)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.369.170.913	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 182.825.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>131.703.086.896</b>	<b>(92.324.227.169)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.650.462.109) -	10.605.652.845
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		- 834.920.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.113.205.536)	(140.032.115.024)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.883.307.925
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.741.501.700
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.776.945.355	7.610.248.397
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(90.986.722.290)	162.432.210.153
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	1.139.056.148.604	1.356.003.598.334
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.209.757.535.975)	(1.538.290.787.437)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(70.701.387.371)	(182.287.189.103)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	(29.985.022.765)	(112.179.206.119)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	110.308.729.126	191.371.870.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	178.690.012	373.588.455
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	80.502.396.373	79.566.253.071

Người lập biểu

*Uang*

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

*tu*

DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc  
  
 VŨ THẠNH SƠN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần là Doanh nghiệp cổ phần hóa từ Tổng công ty Thương mại Hà Nội. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 30 ngày 29/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng).**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá.
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

**4. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên HĐQT

**BAN KIỂM SOÁT**

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban kiểm soát

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng Giám đốc

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Bà Dương Thị Lam	Kế toán trưởng
------------------	----------------

**5 Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.**6 Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty**

Tên đơn vị	Trụ sở
1 Văn phòng Tổng Công ty	11B Cát Linh, Hà Nội
2 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần - Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11 B Cát Linh, Hà Nội
3 Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 - Giảng Võ, Hà Nội
4 CN Tổng công ty Thương mại HN - Công ty CP - Trung tâm kinh doanh siêu thị Hapromart	11 B Cát Linh, Hà Nội
5 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội
6 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Hoàng Mai, Hà Nội
7 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, TT Đông Anh, Hà Nội
8 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, quận 1, TP Hồ Chí Minh
9 Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội



## CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

- 10 Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Đồng Tháp      Tổ 10 Ấp Tân Thuận B, xã Tân Dương, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
- 11 Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Hưng Yên      Tổ dân phố Trại, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

#### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

#### 1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại báo cáo, bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.



**Phải thu của khách hàng:** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

**Phải thu nội bộ:** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

**Phải thu khác:** phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

#### **4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

#### **5 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

## CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:***

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

### ***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền

## **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**



## CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

---

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

#### Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



## 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phản ánh các chi phí phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành quản lý chung của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm:

- Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng và nhân viên quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020		
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
Tiền mặt Việt Nam đồng		1.622.911.978	1.606.323.575		
Tiền gửi ngân hàng		48.879.484.395	77.784.278.941		
Tiền đang chuyển			918.126.610		
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	30.000.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>80.502.396.373</b>	<b>110.308.729.126</b>		
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020		
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		<i>315.000.000.000</i>	<i>184.789.794.464</i>		
<b>Cộng</b>		<b>315.000.000.000</b>	<b>184.789.794.464</b>		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020		
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		<i>282.904.982.445</i>	<i>458.377.263.468</i>		
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>		<i>8.989.353.416</i>	<i>13.461.254.525</i>		
<b>Cộng</b>		<b>291.894.335.861</b>	<b>471.838.517.993</b>		
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020		
<b>Cộng</b>		<b>392.881.924.799</b>	<b>399.170.974.189</b>		
<b>5. Phải thu về cho vay</b>		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020		
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>		<i>138.477.254.762</i>	<i>137.964.551.467</i>		
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>138.477.254.762</b>	<b>137.964.551.467</b>		
<b>6. Phải thu khác</b>		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		<i>101.186.923.873</i>	<i>90.189.303.397</i>		
<i>Phải thu dài hạn khác</i>		<i>1.131.826.865</i>	<i>1.165.796.419</i>		
Ký cược, ký quỹ		1.131.826.865	1.165.796.419		
Phải thu về cổ phần hóa		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>102.318.750.738</b>	<b>91.355.099.816</b>		
<b>7. Hàng tồn kho</b>		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu		2.679.731.059	-	3.426.714.914	-
Công cụ dụng cụ		-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3.042.000	-	-	-



Thành phẩm	5.947.467.553	-	2.662.571.201	-
Hàng hóa	22.954.435.391	-	40.018.276.517	-
Hàng gửi đi bán	95.479.347	-	16.818.410.529	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>32.891.088.683</b>	<b>-</b>	<b>64.136.906.494</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: **Không**

8. Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.421.401.513	14.367.076.201
Thuế GTGT được khấu trừ	11.291.395.656	13.357.753.193
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	158.062.022	569.315.141
<b>Cộng</b>	<b>25.870.859.191</b>	<b>28.294.144.535</b>

(\*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2020
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	-
Thuế XNK nộp thừa	86.870.490	186.550.304	99.679.814	-
Thuế GTGT nộp thừa	234.965.695	275.336.020	40.370.325	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	91.214.015	257.834.035	166.620.020	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	25.719.014	27.516.095	1.797.081
Tiền thuế đất nộp thừa	10.967.000	639.708.464	639.708.464	10.967.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	145.297.941	2.000.000	2.000.000	145.297.941
<b>Cộng</b>	<b>569.315.141</b>	<b>1.387.147.837</b>	<b>975.894.718</b>	<b>158.062.022</b>

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.845.913.581	3.140.582.430	48.986.496.011
Mua trong năm	-	110.800.000	110.800.000
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2020	45.845.913.581	3.251.382.430	49.097.296.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	1.799.892.139	1.799.892.139
Khấu hao trong kỳ	-	235.792.647	235.792.647
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2020	-	2.035.684.786	2.035.684.786
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.845.913.581	1.340.690.291	47.186.603.872
Số dư tại ngày 30/6/2020	45.845.913.581	1.215.697.644	47.061.611.225

## 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2020
<i>a) Bất động sản cho thuê</i>				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	18.651.427.027	1.836.917.766	-	20.488.344.793
- Nhà	7.211.716.106	1.374.024.384	-	8.585.740.490
- Cơ sở hạ tầng	11.439.710.921	462.893.382	-	11.902.604.303
Giá trị còn lại	112.875.589.795	-	-	111.038.672.029
- Nhà	90.458.208.462	-	-	89.084.184.078
- Cơ sở hạ tầng	22.417.381.333	-	-	21.954.487.951

## 12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội

Cộng

Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
457.545.518.012	452.101.769.134
<b>457.545.518.012</b>	<b>452.101.769.134</b>

## 13. Chi phí XDCB dở dang (\*)

Cộng

Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
224.338.282.019	220.175.569.065

## 14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

## 15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

## 16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

## 17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
130.673.675.225	119.874.898.874
<b>130.673.675.225</b>	<b>119.874.898.874</b>

## 18. Phải trả người bán ngắn hạn

Cộng

Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
10.374.397.450	49.767.528.689

## 19. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn

Cộng

Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
5.261.406.382	7.126.584.458
65.303.864.703	79.115.495.443
<b>70.565.271.085</b>	<b>86.242.079.901</b>

## 20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2020
Thuế GTGT	176.702.845	4.007.351.488	1.345.829.758	2.838.224.575



Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.974.376	241.551.556	279.837.197	4.688.735
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	303.839.711	303.839.711	-
Thuế thu nhập cá nhân	155.171.115	2.405.542.993	2.457.271.947	103.442.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.219.732.005	1.026.333.352	22.703.524.572	542.540.785
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	745.852.169	30.342.434.534	27.527.144.511	3.561.142.192
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	80.000.000	80.000.000	-
Các loại thuế khác	-	100.401.018	100.401.018	-
<b>Cộng</b>	<b>23.340.432.510</b>	<b>38.507.454.652</b>	<b>54.797.848.714</b>	<b>7.050.038.448</b>

21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	17.809.546.458	17.809.546.458	6.173.256.564	6.173.256.564
<b>Cộng</b>	<b>17.809.546.458</b>	<b>17.809.546.458</b>	<b>6.173.256.564</b>	<b>6.173.256.564</b>

22. Doanh thu chưa thực hiện	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	18.835.233.344	5.473.849.573
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>	62.712.290.739	68.073.507.532
<b>Cộng</b>	<b>81.547.524.083</b>	<b>73.547.357.105</b>

23. Phải trả khác	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	100.785.841.186	61.655.034.790
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	14.139.238.441	14.769.360.579
<b>Cộng</b>	<b>114.925.079.627</b>	<b>76.424.395.369</b>

24. Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	230.868.946.254	656.370.332.625
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	354.800.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>585.668.946.254</b>	<b>656.370.332.625</b>

25. **Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**  
<Chi tiết tại Phụ lục số 03>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	226.172.728.666	469.472.086.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.118.220.083	36.238.369.307
Doanh thu kinh doanh bất động sản	491.945.161	485.562.396
<b>Cộng</b>	<b>237.782.893.910</b>	<b>506.196.017.997</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.536.151.593	2.996.820.079
Chiết khấu thương mại	5.176.593	6.997.579

Hàng bán bị trả lại	2.766.960.000	2.989.822.500
Giảm giá hàng bán	764.015.000	
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	222.636.577.073	466.475.266.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.118.220.083	36.238.369.307
Doanh thu kinh doanh bất động sản	491.945.161	485.562.396
<b>Cộng</b>	<b>234.246.742.317</b>	<b>503.199.197.918</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	184.358.989.355	437.351.291.489
Giá vốn dịch vụ	19.506.545.558	16.360.984.615
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.446.691	231.446.691
Các khoản ghi giảm giá vốn		
<b>Cộng</b>	<b>204.096.981.604</b>	<b>453.943.722.795</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.794.273.905	12.515.969.714
Chênh lệch tỷ giá	15.145.292	4.190.192.989
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.647.639.147	6.002.248.397
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		5.697.673
Doanh thu hoạt động tài chính khác		65.800.200.000
<b>Cộng</b>	<b>22.457.058.344</b>	<b>88.514.308.773</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	16.232.751.856	14.436.060.834
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.978.843.565	4.190.089.937
Chi phí tài chính khác	27.071.972	60.063.244.505
<b>Cộng</b>	<b>18.238.667.393</b>	<b>78.689.395.276</b>
<b>31. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí cho nhân viên	3.563.550.118	6.242.633.212
Chi phí vật liệu bao bì	162.884.182	454.922.763
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.202.418.981	2.395.385.038
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.732.590.910	21.817.591.074
Chi phí bán hàng khác	1.066.880.145	1.131.831.721
<b>Cộng</b>	<b>15.728.324.336</b>	<b>32.042.363.808</b>



	Kỳ này	Kỳ trước
<b>32. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.995.354.669	8.781.421.885
Chi phí vật liệu	27.660.280	92.251.554
Chi phí đồ dùng văn phòng	297.369.589	417.134.752
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	3.528.197.786	4.279.056.354
Thuế, phí và lệ phí	6.301.804	177.648.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.078.699.803	1.707.583.605
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí quản lý khác	3.656.020.965	6.210.566.765
<b>Cộng</b>	<b>18.589.604.896</b>	<b>21.665.663.441</b>
<b>33. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		794.836.363
Thu nhập khác	629.586.000	2.807.216.034
<b>Cộng</b>	<b>629.586.000</b>	<b>3.602.052.397</b>
<b>34. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của TSCĐ, CCDC thanh lý		852.098.593
Chi phí khác	8.948.666	100.408.686
<b>Cộng</b>	<b>8.948.666</b>	<b>952.507.279</b>
<b>35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thuế TNDN phải nộp	(36.295.028)	497.280.575

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020



Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

**Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2020	639.662.585.904	32.658.278.513	12.908.709.029	2.501.253.571	2.674.122.035	690.404.949.052
- Mua trong kỳ		2.115.995.664		146.425.600		2.262.421.264
- XDCB hoàn thành	6.062.076.819					6.062.076.819
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	391.297.806					391.297.806
Số dư cuối kỳ tại 30/6/2020	645.333.364.917	34.774.274.177	12.908.709.029	2.647.679.171	2.674.122.035	698.338.149.329
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2020	157.128.825.389	8.717.343.113	5.966.788.247	1.177.194.237	1.334.486.898	174.324.637.884
- Khấu hao trong kỳ	9.574.248.712	772.131.452	663.469.408	128.011.525	19.490.406	11.157.351.503
- Tăng khác	107.291.600	34.918.705		4.861.850		147.072.155
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	68.114.880	-	-	-	-	68.114.880
Số dư cuối kỳ tại 30/6/2020	166.742.250.821	9.524.393.270	6.630.257.655	1.310.067.612	1.353.977.304	185.560.946.662
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày 01/01/2020	482.533.760.515	23.940.935.400	6.941.920.782	1.324.059.334	1.339.635.137	516.080.311.168
- Tại ngày 30/6/2020	478.591.114.096	25.249.880.907	6.278.451.374	1.337.611.559	1.320.144.731	512.777.202.667



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

**Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty****I Đầu tư vào công ty con**

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
Công ty CP Rượu Hapro	54,58%	10.143.042.918	10.143.042.918
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52,50%	591.126.893	591.126.893
Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội	83,42%	50.009.767.601	50.009.767.601
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro	51,00%	2.152.102.353	2.152.102.353
<b>Cộng</b>		<b>62.896.039.765</b>	<b>62.896.039.765</b>

**II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	5.928.819.330	5.928.819.330
Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	37.636.415.500	37.636.415.500
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	7.489.637.563	7.489.637.563
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	7.405.306.985	7.405.306.985
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.694.528.528	12.694.528.528
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	724.881.764	724.881.764
Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	1.081.489.581	1.081.489.581
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	7.993.607.413	7.993.607.413
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	7.503.839.225	5.703.839.225
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	17.224.410.646	17.224.410.646
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	20.476.371.906	20.476.371.906
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội			40.297.000.000

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Công ty CP Ong Mật Hà Nội	20,00%	1.130.645.063	1.130.645.063
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	1.304.537.179
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	14.221.784.487	14.221.784.487
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	28.107.732.638	28.107.732.638
Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	13.109.834.257	13.109.834.257
<b>Cộng</b>		<b>191.033.842.065</b>	<b>229.530.842.065</b>

**III Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

<b>Công ty</b>	<b>Tỷ lệ &lt;%&gt;</b>	<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	16.506.975.469
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol			6.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	3,20%	22.973.117.966	22.973.117.966
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	-	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	5.818.871.221	5.818.871.221
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,25%	121.230.548	121.230.548
<b>Cộng</b>		<b>66.124.927.652</b>	<b>72.724.927.652</b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	9.581.435.300	-	2.209.652.863.567
- Tăng vốn trong kỳ			-	-	-		-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	111.273.136.428	-	111.273.136.428
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		1.540.000.000	-	1.540.000.000
- Giảm khác	-		-	-		-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	119.314.571.728	-	2.319.385.999.995
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	119.314.571.728	-	2.319.385.999.995
- Tăng vốn trong kỳ			-	-			-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	8.743.711.650	-	8.743.711.650
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		79.607.403.657	-	46.225.462.729
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi						2.225.462.729		2.225.462.729
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển					33.381.940.928	33.381.940.928		-
+Trả cổ tức						44.000.000.000		44.000.000.000
- Lỗ trong kỳ			-					-
- Giảm khác	-		-			-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2020	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	33.381.940.928	48.450.879.721	-	2.281.904.248.916